

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TW  
MEDIPHARCO- TENAMYD**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2013  
ĐÃ KIỂM TOÁN**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**  
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY LTD.

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
THĂNG LONG - T.D.K (TẠI ĐÀ NẴNG)**

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY LTD.  
BRANCH OFFICE (IN DANANG)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TW  
MEDIPHARCO- TENAMYD**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2013  
ĐÃ KIỂM TOÁN**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

*Đã được kiểm toán bởi  
CN Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng long-TDK  
42 Trần Tống, TP. Đà Nẵng*

**Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế  
Điện thoại: 054 3822701; Fax: 054 3826077  
Mã số thuế: 3 3 0 0 1 0 1 4 0 6**



*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TW  
MEDIPHARCO - TENAMYD**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

7915  
NHÀ  
S T V  
JAN  
KGL  
KHÉ

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	01
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02- 03
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
4. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013	05- 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013	10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013	11- 29

Ghi chú: Báo cáo này bao gồm 29 trang (không kể bìa, theo phần mục lục nêu trên), được đánh số từ trang 01 đến trang 29



GIÁM ĐỐC  
ĐÀO NGỌC HOÀNG

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd (gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và các Báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### 1. Thành lập

Công ty CP Dược TW Medipharco -Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3300101406 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và đã điều chỉnh lần thứ tư ngày 17/07/2012.

Trụ sở chính: 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng dược phẩm. Ngoài ra công ty không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 202/2010/GCNCP-VSD ngày 13/08/2010 và chính thức giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 23/09/2010.

### 2. Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu;
- Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế; Bán buôn trang thiết bị;
- Bán buôn máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất rượu; Kinh doanh rượu;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm đã đăng ký ở trên;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

### 3. Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Bà Phan Thị Minh Tâm	: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	: Thành viên HĐQT kiêm phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Ngọc	: Thành viên HĐQT kiêm phó Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Tâm	: Thành viên HĐQT kiêm phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Bình	: Ủy viên HĐQT
Bà Hoàng Thị Hồng Phượng	: Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Ngọc Hoài Phong	: Thành viên HĐQT
Ông Bùi Tường Nhật	: Thành viên HĐQT (công ty DP Tenamyd)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Phan Thị Minh Tâm.

#### 4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được tóm tắt như sau:

- Doanh thu	612.288.313.983
- Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	9.097.339.390

#### 5. Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

#### 6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Để lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

#### 7. Ý kiến của Ban Giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Huế, ngày 14 tháng 02 năm 2014  
Thay mặt HĐQT và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Phan Thị Minh Tâm



**CHI NHÁNH CT TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**

A: 42 Trần Tống, Q. Thanh Khê, Đà Nẵng. T: 0511 365 1818. [kiemtoantdkdanang@gmail.com](mailto:kiemtoantdkdanang@gmail.com).

VPĐD (thuộc CN Đà Nẵng): 139 Nguyễn Duy Hiệu, Tam Kỳ, Quảng Nam. T: 0510 2243.888  
243 Quang Trung, Đồng Hới, Quảng Bình. T: 052 3855 988

VP công ty: 2A tầng 1, sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT-CAHN, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội.  
T: 04 44500 668, F: 04 6251 1327 [www.kiemtoanhanglongtdk.com](http://www.kiemtoanhanglongtdk.com), [www.kiemtoantltdk.com.vn](http://www.kiemtoantltdk.com.vn)

Số: 02014/TLTDK-TC

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được lập ngày 14/02/2014, từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính riêng của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Kiểm toán viên**

**Phạm Thị Minh Hà**  
Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán  
Số: 2278 - 2013 - 045 - 1  
Bộ Tài chính cấp ngày 18/06/2013

**Giám đốc**



**Đào Ngọc Hoàng**  
Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán  
Số: 0106 - 2013 - 045 - 1  
Bộ Tài chính cấp ngày 18/06/2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN  
 Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>361.257.188.193</b>	<b>363.719.085.438</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(1)	<b>16.281.993.996</b>	<b>24.667.605.604</b>
1. Tiền	111		16.281.993.996	24.667.605.604
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>213.758.451.298</b>	<b>205.007.204.770</b>
1. Phải thu khách hàng	131	(2)	210.959.576.396	178.767.470.668
2. Trả trước cho người bán	132	(3)	2.757.646.102	25.418.962.287
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	(4)	41.228.800	835.822.092
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(2)	-	(15.050.277)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>129.235.765.197</b>	<b>133.811.251.012</b>
1. Hàng tồn kho	141	(5)	129.235.765.197	133.811.251.012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.980.977.702</b>	<b>233.024.052</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(7)	5.043.136	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(6)	1.435.463.410	175.335.435
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	(6)	76.996.379	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	(8)	463.474.777	57.688.617



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN  
 Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>63.710.784.437</b>	<b>46.553.425.388</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.597.103.373</b>	<b>10.439.531.238</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(9)	27.497.103.373	10.294.244.729
<i>Nguyên giá</i>	222		35.198.073.651	17.633.862.714
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7.700.970.278)	(7.339.617.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	(10)	100.000.000	122.395.600
<i>Nguyên giá</i>	228		517.186.800	367.186.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(417.186.800)	(244.791.200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	22.890.909
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	(11)	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(11)	6.000.000.000	6.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>113.681.064</b>	<b>113.894.150</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(12)	46.186.914	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(26)	67.494.150	113.894.150
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>424.967.972.630</b>	<b>410.272.510.826</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Mẫu B 01 – DN**  
 Đơn vị: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>377.760.437.527</b>	<b>365.086.024.706</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>360.522.524.347</b>	<b>364.103.116.045</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(13)	273.162.200.424	276.167.228.623
2. Phải trả người bán	312	(14)	48.417.321.521	77.574.751.144
3. Người mua trả tiền trước	313	(15)	30.154.681.218	1.034.688.967
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(16)	591.428.006	3.439.541.977
5. Phải trả người lao động	315		6.674.257.966	4.815.914.946
6. Chi phí phải trả	316	(17)	116.265.523	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(18)	553.303.202	650.370.297
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		853.066.487	420.620.091
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.237.913.180</b>	<b>982.908.661</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	(19)	17.237.913.180	982.908.661
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>47.207.535.103</b>	<b>45.186.486.120</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(20)	<b>47.207.535.103</b>	<b>45.186.486.120</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000	4.000.000
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		8.255.248.951	2.149.680.978
4. Cổ phiếu quỹ	414		(92.000.000)	(92.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	1.302.895.688
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.621.345.496	1.084.473.709
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.418.940.656	10.737.435.745
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>424.967.972.630</b>	<b>410.272.510.826</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại USD		13.244,62	64.653,81
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Huế, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Ngọc

Phan Thị Minh Tâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Mẫu B 02 – DN**  
Đơn vị: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(21)	612.288.313.983	657.101.152.579
2.	Các khoản giảm trừ	02		10.471.772.701	12.603.335.537
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		601.816.541.282	644.497.817.042
4.	Giá vốn hàng bán	11	(22)	527.137.602.775	561.564.120.053
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.678.938.507	82.933.696.989
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(23)	787.258.525	1.250.021.108
7.	Chi phí tài chính	22	(24)	31.276.902.680	39.352.887.765
8.	Chi phí bán hàng	24		19.851.622.291	31.613.150.966
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.640.332.671	12.928.994.692
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.697.339.390	288.684.674
11.	Thu nhập khác	31	(25)	2.400.000.000	14.012.429.653
12.	Chi phí khác	32			
13.	Lợi nhuận khác	40		2.400.000.000	14.012.429.653
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.097.339.390	14.301.114.327
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(26)	1.631.998.734	3.517.278.582
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		46.400.000	46.400.000
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(26)	7.418.940.656	10.737.435.745
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(27)	2.477	4.094

Huế, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Ngọc

Phan Thị Minh Tâm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 ( Theo phương pháp trực tiếp )  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu B 03b – DN  
 DVT : Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
<b>I.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		9.097.339.390	14.301.114.327
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao tài sản cố định	02		533.747.893	(30.721.797.363)
	- Các khoản dự phòng	03		(15.050.277)	(265.352.969)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(235.400.748)	(70.441.015)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.481.840.651)	(246.329.954)
	- Chi phí lãi vay	06		31.208.432.636	39.329.503.791
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.107.228.243	22.326.696.817
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.040.399.473)	9.603.258.909
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.575.485.815	10.235.761.938
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17.098.852.521)	(43.267.633.687)
	( không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp )				
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(51.230.050)	-
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(31.092.167.113)	(39.329.503.791)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.400.330.524)	(3.396.394.955)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	15			132.489.302
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(*)	(652.707.292)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.652.972.915)	(43.695.325.467)
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		793.243.588	48.542.473.922
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(30.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(**)	2.481.840.651	246.329.954
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.275.084.239	18.788.803.876
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			1.139.762.774
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		593.180.715.788	49.596.651.046
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(579.930.739.468)	-
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.493.100.000)	(6.049.751.963)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.756.876.320	44.686.661.857
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.621.012.356)	19.780.140.266
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.667.605.604	4.817.024.323
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		235.400.748	70.441.015
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		16.281.993.996	24.667.605.604

(\*): Chi ký quỹ bảo lãnh thầu 438.707.292 đồng và chi thưởng HĐQT và Ban kiểm soát 214.000.000 đồng.

(\*\*): bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ 81.840.651 đồng và cổ tức được chia từ Công ty con 2.400.000.000 đồng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Huế, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Minh Tâm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### I. Đặc điểm hoạt động

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3300101406 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và thay đổi lần thứ 4 ngày 17/07/2012.

**Trụ sở chính: 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.**

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 202/2010/GCNCP-VSD ngày 13/08/2010 và chính thức giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 23/09/2010.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 127 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 132 người).

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**2. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu;
- Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế; Bán buôn trang thiết bị;
- Bán buôn máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất rượu; Kinh doanh rượu;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm đã đăng ký ở trên;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**Công ty có các chi nhánh sau:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	
Chi nhánh TP HCM	HCM	Kinh doanh dược phẩm, tân
Chi nhánh DP Nam TT Huế	Huế	dược, nguyên liệu, dược liệu,
Chi nhánh DP Bắc TT Huế	Huế	tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm
Chi nhánh Dược phẩm Huế		

**Công ty có Công ty con sau:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động KD chính</u>
Công ty CP liên doanh dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	Huế	Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại thuốc chữa bệnh

Phần thuyết minh này là bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng phát sinh giao dịch tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

### III. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/09/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

*Trong năm nay, Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam (“VAS”) sau:*

- VAS 01: Chuẩn mực chung;
- VAS 02: Hàng tồn kho;
- VAS 03: Tài sản cố định hữu hình;
- VAS 14: Doanh thu và thu nhập khác;
- VAS 16: Chi phí đi vay;
- VAS 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### V. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng.

#### V.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

#### V.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên, hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phần thuyết minh này là bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị ( do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...vv) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### V.3. Ghi nhận tiền lương

Quỹ tiền lương được quyết định thông qua Hội đồng điều hành tổng hợp.

### V.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng ( nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn

Dự phòng phải thu khó đòi lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

### V.5. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá thực tế.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng để tính hao mòn</u>
-Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
-Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
-Công cụ quản lý	06 – 07 năm

### V.6. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phân ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

### V.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### **V.8. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 2 năm.

### **V.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính**

Thời điểm ghi nhận doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

### **V.10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện**

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **V.11. Vốn cổ phần**

#### **(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến quá trình phát hành cổ phiếu được ghi nhận như khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

#### **(ii) Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phiếu được mua lại, số tiền thanh toán, bao gồm chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Những cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

#### **(iii) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Việc trích lập hàng năm vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

### **V.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### V.13. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác với các bộ phận khác.

### V.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
Tiền mặt bằng tiền Việt Nam	496.506.918	1.424.349.264
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	15.505.694.480 (i)	21.894.902.033
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	279.792.598 (ii)	1.348.354.307
	<u><b>16.281.993.996</b></u>	<u><b>24.667.605.604</b></u>
<b>(i) bao gồm:</b>		
Ngân hàng Ngoại thương - CN Huế	7.909.463.976	420.778.923
Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Huế	1.147.357.991	1.276.057.873
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT - CN Nam Hà Nội	102.848.486	2.183.867.459
Ngân hàng Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	4.904.184.713	17.517.100.834
Ngân hàng Quân đội - CN Huế	1.119.155.513	
Ngân hàng Quân đội - PGD Cư Xá Lữ Gia	315.912.499	
Ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Lữ Gia HCM	6.771.302	
Ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Tân Bình HCM		497.096.944
	<u><b>15.505.694.480</b></u>	<u><b>21.894.902.033</b></u>
<b>(ii) bao gồm:</b>		
Ngân hàng ngoại thương - CN Huế	264.556.825	1.330.875.798
Ngân hàng Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	4.183.384	4.129.916
Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Huế	6.682.471	9.040.434
Ngân hàng Công Thương - CN Huế	4.369.918	4.308.159
	<u><b>279.792.598</b></u>	<u><b>1.348.354.307</b></u>

### 02. Các khoản phải thu thương mại

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)		6.418.189.787
Phải thu từ các bên thứ ba	210.959.576.396	172.349.280.881
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(15.050.277)
	<u><b>210.959.576.396</b></u>	<u><b>178.752.420.391</b></u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	15.050.277	280.403.246
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm		
Trừ: Giảm trong năm	(15.050.277)	(265.352.969)
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	<u>-</u>	<u>15.050.277</u>

### 03. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)		5.797.284.094
Trả trước cho bên thứ ba (*)	2.757.646.102	19.621.678.193
	<u>2.757.646.102</u>	<u>25.418.962.287</u>

(\*) bao gồm:

APC Pharmaceuticals and Chemical Limited-	1.088.492.040
Hãng Tenamyd Canada	1.635.946.562
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	18.860.000
Công ty TNHH TM và DVKT TBYT Doãn Gia	8.347.500
Công ty TNHH Dược phẩm Novaco	6.000.000
	<u>2.757.646.102</u>

### 04. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	6.228.800	375.822.092
Phải trả khác dư nợ	35.000.000 (ii)	10.000.000
Cổ tức tạm tính Dược phẩm Tenamyd		450.000.000
	<u>41.228.800</u>	<u>835.822.092</u>

(i) bao gồm:

Sở Y tế Ninh Bình - Tạm ứng bảo lãnh thầu	20.000.000
Chị Mai - Quầy 50C9 Trung tâm hội chợ triển lãm VN	15.000.000
	<u>35.000.000</u>

### 05. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Nguyên vật liệu	436.670.251	
Giá mua hàng hóa	125.925.082.815	132.792.658.639
Chi phí thu mua hàng hóa	22.737.045	318.300.925
Hàng gửi đi bán	2.851.275.086	700.291.448
	<u>129.235.765.197</u>	<u>133.811.251.012</u>

### 06. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	1.435.463.410	175.335.435
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	68.476.799	
Thuế nhập khẩu nộp thừa	8.519.580	
	<u>1.512.459.789</u>	<u>175.335.435</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 07. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
Máy làm lạnh tuần hoàn nước	2.520.458	
Máy tẩy bụi viên nén CFQ(TQ)	2.522.678	
	<b>5.043.136</b>	

### 08. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Tạm ứng	22.367.485	57.688.617
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.400.000	
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	438.707.292	
	<b>463.474.777</b>	<b>57.688.617</b>

### 09. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					-
Số dư đầu năm	11.153.165.369	4.778.731.435	1.701.965.910		17.633.862.714
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.285.914.686	7.945.131.294			18.231.045.980
Giảm khác	(30.855.062)	(635.979.981)			(666.835.043)
Số dư cuối năm	21.408.224.993	12.087.882.748	1.701.965.910		35.198.073.651
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
Số dư đầu năm	3.935.986.723	2.394.585.337	1.009.045.925		7.339.617.985
Khấu hao trong năm	289.162.905	459.280.898	218.015.152		966.458.955
Giảm khác	(30.855.062)	(574.251.600)			(605.106.662)
Số dư cuối năm	4.194.294.566	2.279.614.635	1.227.061.077		7.700.970.278
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	7.217.178.646	2.384.146.098	692.919.985		10.294.244.729
Tại ngày cuối năm	17.213.930.427	9.808.268.113	474.904.833		27.497.103.373

### 10. Tài sản cố định vô hình

	TSCĐ□ vô hình khác	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					-
Số dư đầu năm	367.186.800				367.186.800
Mua trong năm	150.000.000				150.000.000
Số dư cuối năm	517.186.800				517.186.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
Số dư đầu năm	244.791.200				244.791.200
Khấu hao trong năm	172.395.600				172.395.600
Số dư cuối năm	417.186.800				417.186.800
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	122.395.600				122.395.600
Tại ngày cuối năm	100.000.000				100.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Đầu tư vào công ty con	30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.000.000.000	6.000.000.000
	<u><b>36.000.000.000</b></u>	<u><b>36.000.000.000</b></u>

**11.1 Đầu tư vào công ty con**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
CTCP LD Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	30.000.000.000	30.000.000.000
Tỷ lệ sở hữu: 100%	<u><b>30.000.000.000</b></u>	<u><b>30.000.000.000</b></u>

Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 311032000039 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 17 tháng 08 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty có trụ sở đăng ký tại số 08 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất Dược phẩm, sản xuất mỹ phẩm, sản xuất Thực phẩm chức năng, sản xuất rượu Hoàng Đế Minh Mạng.

**11.2 Đầu tư dài hạn khác**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
CTCP Dược phẩm Tenamyd	6.000.000.000	6.000.000.000
Số cổ phiếu: 300.000	<u><b>6.000.000.000</b></u>	<u><b>6.000.000.000</b></u>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Bộ biến tần 380V 4kW	8.387.500	
Máy chiếu EPSON EMP-825H + phụ kiện	15.494.791	
Máy hút bụi TVC-1040	9.943.828	
Máy tính xách tay (CN HCM - 01/04/2012)	5.110.795	
Máy tính xách tay (CN HCM - 01/07/2012)	7.250.000	
	<u><b>46.186.914</b></u>	<u><b>-</b></u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 13. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Vay ngân hàng Ngoại thương - CN Huế	123.432.856.190	112.751.353.269
Vay ngân hàng Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	46.547.353.400	51.113.591.696
Vay ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Huế	19.537.156.064	19.330.155.673
Vay ngân hàng Quân đội - CN Huế	37.448.492.870	48.226.677.785
Vay từ nhân viên của Công ty (*)	46.196.341.900	44.745.450.200
	<u><b>273.162.200.424</b></u>	<u><b>276.167.228.623</b></u>

(\*) Các khoản vay từ nhân viên là các khoản vay chịu lãi suất từ 9,5% đến 13%/năm.

Chi tiết các khoản vay từ ngân hàng như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Số dư đến 31/12/2013</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
<b>Ngân hàng Ngoại thương - CN Huế</b>			
Hợp đồng vay số: 01-2013/VCB-Medi ngày 31/01/2013	123.432.856.190	Bổ sung vốn lưu động	
<b>Ngân hàng Quân đội - CN Bắc Sài Gòn</b>			
Hợp đồng vay số: 987.13.201.302062 ngày 31/07/2013	46.547.353.400	Bổ sung vốn lưu động	
<b>Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Huế</b>			
Hợp đồng vay số: 1604 - LAV - 201300456 ngày 28/05/2013	19.537.156.064	Bổ sung vốn lưu động	- Kho thành phẩm tại khu quy hoạch Ngô Quyền, Huế - Kho kinh doanh và kho vật tư bao bì tại 08 Nguyễn Trường Tộ, TP.Huế
<b>Ngân hàng Quân đội - CN Huế</b>			
Hợp đồng vay số: 236.13.501.302062.TD ngày 01/08/2013	37.448.492.870	Bổ sung vốn lưu động	- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 16, bản đồ số 33, địa chỉ 33 đường 16 cư xá lữ gia, phường 15, quận 11, HCM trị giá: 3.917.300.000 đồng - Hàng tồn kho luân chuyển lưu tại 02 kho : kho lô số 17, đường số 03, khu công nghiệp tân tạo, và kho tại số 344 Tô Hiến Thành, quận 10, - Các khoản phải thu tại bệnh viện công thuộc tuyến trung ương, tuyến tỉnh trở lên
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>226.965.858.524</b></u>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**14. Phải trả người bán**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	4.405.211.381	40.389.257.942
Bên thứ ba (*)	44.012.110.140	37.185.493.202
	<b><u>48.417.321.521</u></b>	<b><u>77.574.751.144</u></b>
<b>(*) bao gồm các khoản phải trả có số dư lớn:</b>		
<i>Công ty CP Đông dược Phương Anh</i>	2.854.334.379	
<i>CN Công ty CP Dược phẩm Ampharco U.S.A</i>	2.520.651.282	
<i>Công ty CP P/S</i>	2.377.741.973	
<i>Công ty TNHH SX-TM-DV Bao bì Tân Toàn Phát</i>	2.055.345.017	
<i>SRS Pharmaceuticals PVT Limited</i>	1.234.328.438	
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	32.969.709.051	
	<b><u>44.012.110.140</u></b>	

**15. Người mua trả tiền trước**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	29.568.675.500	149.330.181
Bên thứ ba	586.005.718	885.358.786
	<b><u>30.154.681.218</u></b>	<b><u>1.034.688.967</u></b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	217.397.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	444.335.715	47.836.753
Thuế thu nhập cá nhân	141.158.125	3.071.222.229
Thuế tiêu thu đặc biệt	5.934.166	103.085.531
	<b><u>591.428.006</u></b>	<b><u>3.439.541.977</u></b>

**17. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Lãi vay tháng 12 - NH Xuất Nhập Khẩu CN Huế	116.265.523	
	<b><u>116.265.523</u></b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**18. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Kinh phí công đoàn		69.333.935
Phải thu khác dư có	90.556.000 (i)	86.707.000
Phải trả, phải nộp khác	462.747.202 (ii)	494.329.362
	<u><b>553.303.202</b></u>	<u><b>650.370.297</b></u>
<b>(i) bao gồm:</b>		
Phải trả cán bộ công nhân viên	90.556.000	86.707.000
	<u><b>90.556.000</b></u>	<u><b>86.707.000</b></u>
<b>(ii) bao gồm:</b>		
Sở khoa học công nghệ Thừa Thiên Huế	223.400.000	233.400.000
Pamako tỉnh Thừa Thiên Huế	96.339.550	96.339.550
Pamako Phong Điền	22.423.812	22.423.812
Vốn ngân sách Nhà nước	93.000.000	93.000.000
Công ty CP Dược phẩm OPM	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW 2	7.583.840	-
Tổng công ty Dược Việt Nam		29.166.000
	<u><b>462.747.202</b></u>	<u><b>494.329.362</b></u>

**19. Vay và nợ dài hạn**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương - CN Huế	17.237.913.180	982.908.661
	<u><b>17.237.913.180</b></u>	<u><b>982.908.661</b></u>



Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd  
 08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, T. Thừa Thiên Huế  
 Điện thoại: 054 3822701; Fax: 054 3826077  
 Mã số thuế: 3 0 0 1 0 1 4 0 6

Báo cáo tài chính năm 2013  
 Đã được kiểm toán bởi  
 CN Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn  
 Thăng long-TDK

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
 (Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### 20.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc CSH	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	7.600.000.000	2.149.680.978	(100.000.000)	2.578.376.695	781.986.110	6.049.751.962	39.059.795.745
Tăng vốn trong năm trước	10.000.000.000	4.000.000		12.000.000	1.125.603.894	302.487.599	10.737.435.744	11.444.091.493
Lợi nhuận sau thuế năm trước								(10.005.084.900)
Giảm vốn trong năm trước		(7.600.000.000)		(4.000.000)	(2.401.084.900)		(6.049.751.962)	(6.049.751.962)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	30.000.000.000	4.000.000	2.149.680.978	(92.000.000)	1.302.895.689	1.084.473.709	10.737.435.744	45.186.486.120
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	4.000.000	2.149.680.978	(92.000.000)	1.302.895.689	1.084.473.709	10.737.435.744	45.186.486.120
Số dư đầu năm nay			6.105.567.973		4.944.117.561	536.871.787		11.586.557.321
Tăng vốn trong năm nay							7.418.940.656	7.418.940.656
Lợi nhuận sau thuế năm nay					(6.105.567.973)		(6.030.335.744)	(12.135.903.717)
Trích lập các quỹ							(4.493.100.000)	(4.493.100.000)
Cổ tức đã chia					(141.445.277)		(214.000.000)	(355.445.277)
Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	4.000.000	8.255.248.951	(92.000.000)		1.621.345.496	7.418.940.656	47.207.535.103

(\* ) Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông năm 2013 và tờ trình ngày 14/4/2013, Lợi nhuận của năm 2012 được phân phối như sau:

	Số tiền (VNĐ)
- Chi trả cổ tức năm 2012	4.493.100.000
- Chi thường HĐQT và Ban kiểm soát	214.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.944.117.561
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc	536.871.787
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	549.346.396
	<b>10.737.435.744</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	4.500.000.000	4.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.500.000.000	25.500.000.000

### 16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	10.000.000.000
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	4.493.100.000	3.990.000.000

### 16.4 Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.600	4.600
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.995.400	2.995.400
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 21. Doanh thu

	Năm 2013	Năm 2012
Hàng hóa đã bán (*)	612.288.313.983	657.101.152.579
Trừ đi: Hàng bán bị trả lại	(10.363.251.874)	(12.227.941.516)
Thuế xuất khẩu	(108.520.827)	(375.394.021)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>601.816.541.282</b>	<b>644.497.817.042</b>

### 22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
Hàng hóa đã bán	527.137.602.775	561.564.120.053
	<b>527.137.602.775</b>	<b>561.564.120.053</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	81.727.542	246.329.954
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại dư nợ phải trả ngoại tệ	298.056.292	80.705.589
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	407.361.582	922.985.565
Lãi ký quỹ bảo lãnh thầu	113.109	
	<b>787.258.525</b>	<b>1.250.021.108</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 24. Chi phí tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí lãi vay	31.208.432.636	39.329.503.791
Lỗi tỷ giá đánh giá lại số dư nợ phải thu gốc ngoại tệ	62.655.544	10.264.574
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.814.500	13.119.400
	<b>31.276.902.680</b>	<b>39.352.887.765</b>

### 25. Thu nhập khác

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi đánh giá lại TSCĐ góp vốn vào Công ty con		13.304.518.541
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	265.352.969
Thu khác	-	442.558.143
Cổ tức được chia từ công ty con	2.400.000.000	
	<b>2.400.000.000</b>	<b>14.012.429.653</b>

### 26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên những khoản mục như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Chênh lệch tạm thời về khấu hao	67.494.150	113.894.150
	<b>67.494.150</b>	<b>113.894.150</b>

#### (b) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.097.339.390	(1) 14.301.114.327
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.400.000.000	(2)
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	232.000.000	(3) 232.000.000
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá nợ phải thu cuối kỳ	62.655.544	(4)
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN (5) = (1) - (2) - (3) + (4)</b>	<b>6.527.994.934</b>	<b>(5) 14.069.114.327</b>
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>6.527.994.934</b>	<b>14.069.114.327</b>
Thuế suất phổ thông	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.631.998.734	3.517.278.582
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	46.400.000	46.400.000
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>7.418.940.656</b>	<b>10.737.435.745</b>

#### (c) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	527.137.602.775	561.564.120.053
Chi phí nhân công	14.606.491.051	14.136.362.948
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.138.854.555	2.103.297.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.217.035.021	37.188.751.976
Chi phí bằng tiền khác	8.619.218.490	15.204.169.911
	<b>592.719.201.892</b>	<b>630.196.702.715</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Số bình quân CP phổ thông đã phát hành đầu năm	3.000.000	2.000.000
Số bình quân của cổ phiếu mua lại đầu năm	(4.600)	(4.600)
Số bình quân của 999.860 CP thưởng ngày 16/05/2012		627.309
<b>Số lượng CP phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành cuối năm</b>	<b>2.995.400</b>	<b>2.622.709</b>
LN thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.418.940.656	10.737.435.745
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.477</b>	<b>4.094</b>

### VIII. Những thông tin khác

#### 28. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2013 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng bày cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

#### 29. Thông tin về các bên liên quan

##### Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được xem là có liên quan.

Trong năm tài chính 2013, các bên sau đây được nhận biết là các bên có liên quan đến Công ty.

- Công ty CP liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l – Công ty con
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd – Công ty có quan hệ đầu tư (Xem thuyết minh 08.2)

##### (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
- Công ty CP liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	Mua thành phẩm	176.443.870.845
	Bán NVL, HH	60.235.088.407
	Nhận cổ tức	2.400.000.000
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	Bán HH	46.864.345.358
	Mua HH	18.797.870.478

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**(b) Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	-	6.418.189.787
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	2.285.527.137	
- Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco-Tenamyd BR s.r.l	27.283.148.363	149.330.181
<b>Trả trước cho người bán</b>		
- Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco-Tenamyd BR s.r.l	-	5.797.284.094
<b>Phải trả người bán</b>		
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd		40.389.257.942
- Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco-Tenamyd BR s.r.l	4.405.211.381	

**30. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Công ty</u>	<u>CN Hồ Chí Minh</u>	<u>CN Hà Nội</u>	<u>Tổng cộng</u>
a. Doanh thu	260.073.652.836	78.281.562.219	273.933.098.928	612.288.313.983
b. Giá vốn	196.218.539.615	72.901.854.809	258.017.208.351	527.137.602.775
c. Hàng tồn kho	62.301.108.547	14.427.164.551	49.196.809.717	125.925.082.815
d. Phải thu BH	84.747.200.552	29.498.358.235	96.714.017.609	210.959.576.396
e. Phải trả NCC	23.360.896.916	261.697.024	24.794.727.581	48.417.321.521

**31. Công cụ tài chính**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro như rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(a) Quản lý rủi ro thị trường**

**Quản lý rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô La Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Ban Tổng Giám đốc thường căn cứ vào tình hình thị trường để có thể dự đoán tốc độ tăng của tỷ giá để có những hành động giảm thiểu rủi ro bằng cách trả nợ trước hạn hoặc bằng các hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn.

Rủi ro tỷ giá Đô La Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính	Ngoại tệ (USD)	Ngoại tệ (USD)	Quy đổi (VND)	Quy đổi (VND)
Tiền gửi ngân hàng	13.244,62	64.653,81	279.792.598	1.348.354.307
Phải thu khách hàng	84.400	-	1.782.950.000	-
Trả trước cho người bán	129.212,17	403.570	2.724.438.602	8.507.263.362
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.016,83		338.245.448	
<b>Tổng cộng</b>	<b>242.874</b>	<b>468.224</b>	<b>5.125.426.648</b>	<b>9.855.617.669</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán	58.554,48	16.217	1.234.328.438	341.857.124
Người mua trả tiền trước	4.903,07	3.960	102.977.353	83.480.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.458</b>	<b>20.177</b>	<b>1.337.305.791</b>	<b>425.337.124</b>
<b>Tài sản tài chính thuần</b>	<b>179.416</b>	<b>448.047</b>	<b>3.788.120.857</b>	<b>9.430.280.545</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu đồng Đô La Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 378.812.086 đồng Việt Nam chủ yếu là do lãi/lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô La Mỹ.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay. Thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đạt được các mức lãi suất hợp lý, an toàn trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu nợ vay mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

**(a) Quản lý rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ công ty con và các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua trong nước và hàng nhập khẩu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**(b) Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**(c) Quản lý rủi ro thanh khoản**

Bảng dưới đây phân tích các khoản công nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên dựa trên thời hạn thanh toán thực tế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Các khoản vay	273.162.200.424	17.237.913.180	290.400.113.604
Phải trả người bán	47.748.472.409	668.849.112	48.417.321.521
Chi phí phải trả	116.265.523	-	116.265.523
Phải trả khác	7.583.840	455.163.362	553.303.202
<b>Tổng cộng</b>	<b>321.034.522.196</b>	<b>18.361.925.654</b>	<b>339.487.003.850</b>

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.281.993.996	-	16.281.993.996
Phải thu khách hàng và phải thu khác	211.000.805.196	-	211.000.805.196
<b>Tổng cộng</b>	<b>227.282.799.192</b>	<b>-</b>	<b>227.282.799.192</b>

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng toán các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng.

### (d) Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.281.993.996	24.667.605.604
Phải thu khách hàng và phải thu khác	211.000.805.196	179.603.292.760
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư dài hạn	36.000.000.000	36.000.000.000
Tài sản tài chính khác	438.707.292	
<b>Cộng</b>	<b>263.721.506.484</b>	<b>240.270.898.364</b>
	Giá trị ghi sổ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	290.400.113.604	277.150.137.284
Phải trả người bán và phải trả khác	48.970.624.723	78.225.121.441
Chi phí phải trả	116.265.523	-
<b>Cộng</b>	<b>339.487.003.850</b>	<b>355.375.258.725</b>

### 32. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2013 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

### 33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Những số liệu ghi nhận trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm 2012 đã được phân loại lại để phù hợp với trình bày báo cáo năm nay.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### IX. Phê duyệt và phát hành báo cáo

Các Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành.

Huế, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Ngọc

Phan Thị Minh Tâm